

CTCP Sơn Hải Phòng (UPCOM: HPP)

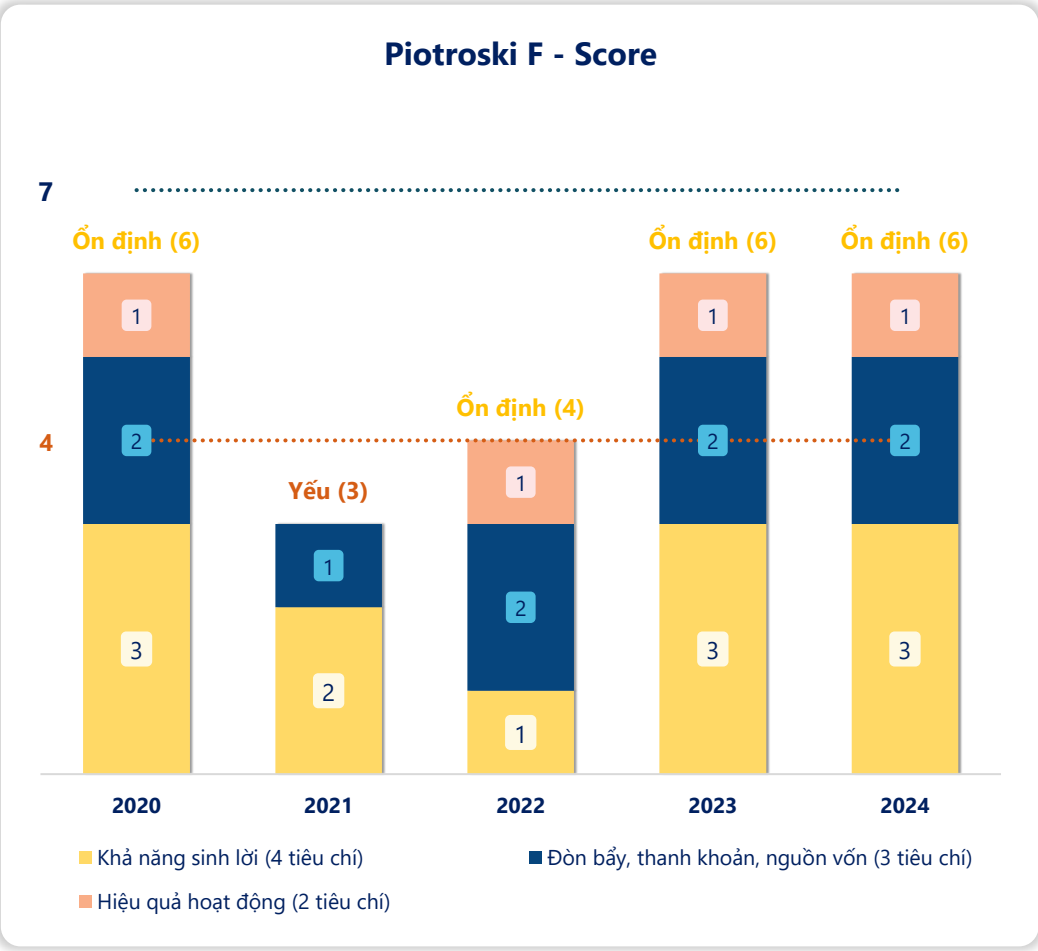
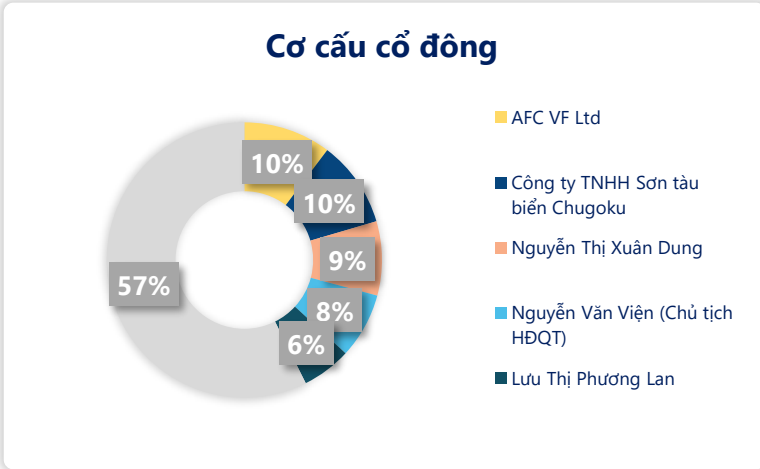
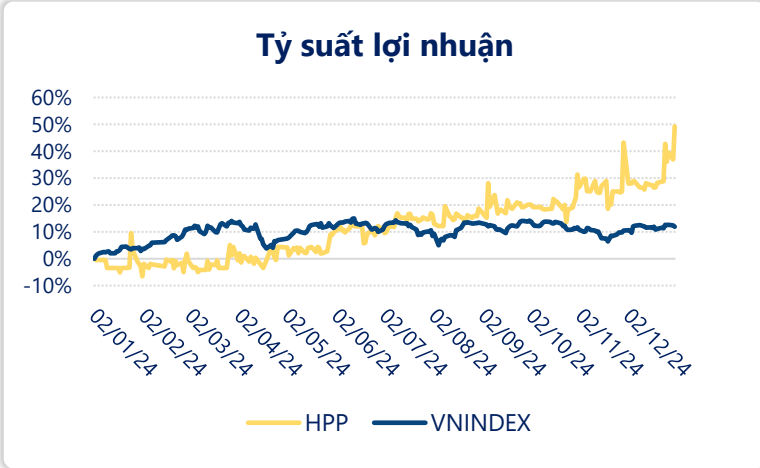
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	92,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.6%	25.2%	33.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,395	YoY
tỷ VNĐ	▲ 180
	▲ 14.7%

LN sau thuế	2024
107	YoY
tỷ VNĐ	▲ 14.0
	▲ 14.8%

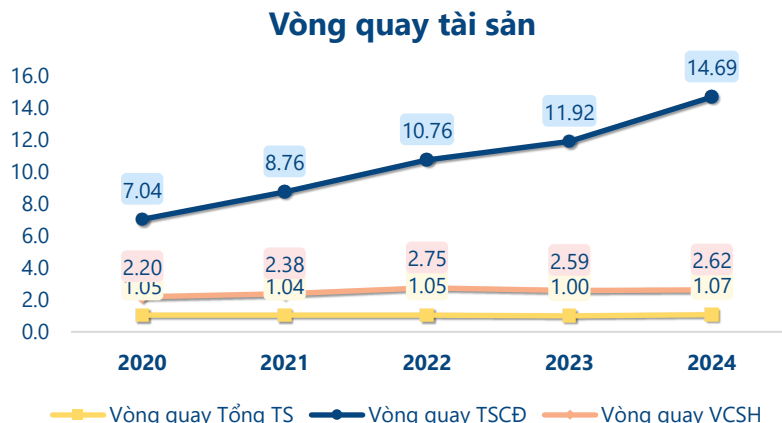
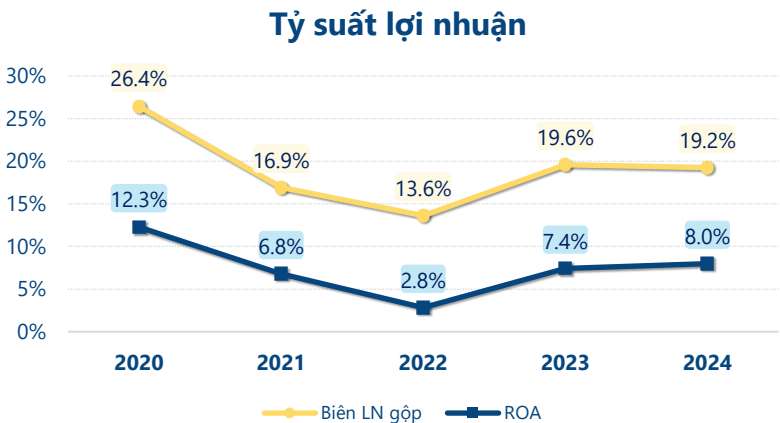
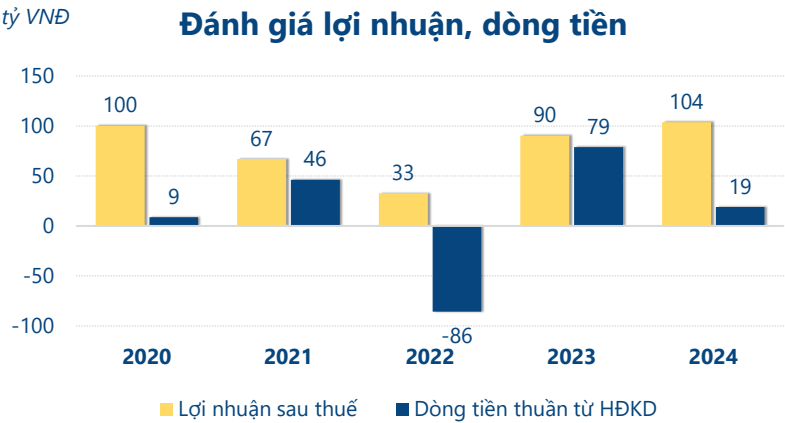


Năm 2024, F-Score của HPP đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

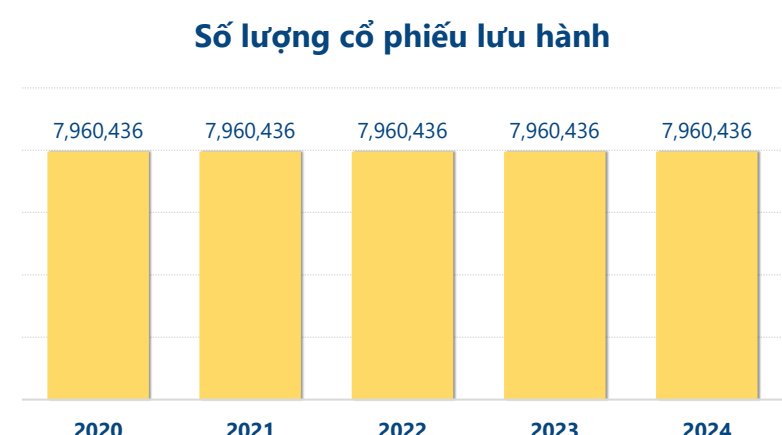
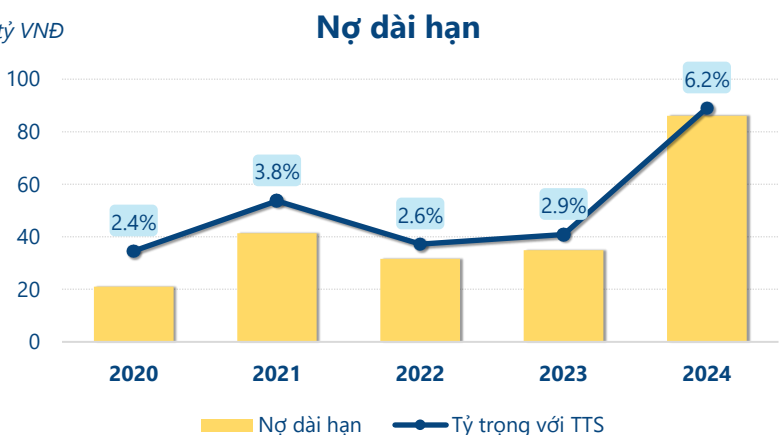
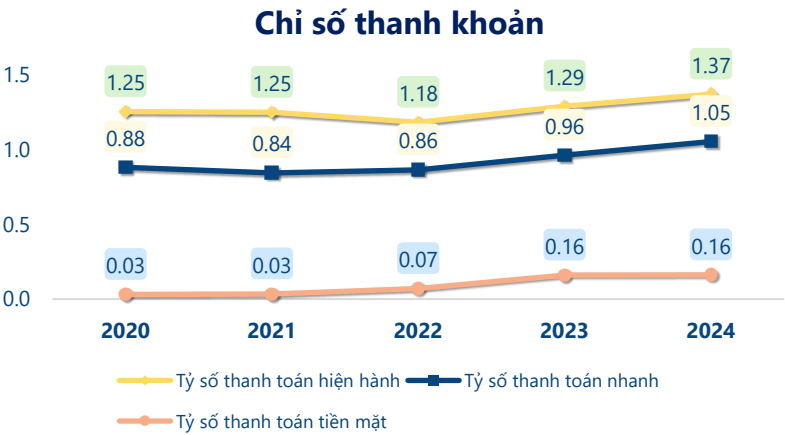
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Sơn Hải Phòng (UPCOM: HPP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HPP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,381	1,219	13.3%
Tài sản ngắn hạn	1,000	884	13.0%
Tiền và tương đương tiền	118	110	7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	177	-8.5%
Phải thu ngắn hạn	483	371	30.3%
Hàng tồn kho	231	225	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.76	2.32	149%
Tài sản dài hạn	381	335	13.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.0	96.9	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.60	10.2	-15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	240	225	6.4%
Tài sản dài hạn khác	39.6	2.01	1865%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	815	719	13.3%
Nợ ngắn hạn	729	684	6.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	509	546	-6.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	104	64.5%
Nợ dài hạn	86.1	34.9	147%
Vay và nợ thuê dài hạn	86.1	34.9	147%
Nguồn vốn chủ sở hữu	566	500	13.3%
Vốn chủ sở hữu	566	500	13.3%
Vốn điều lệ	80.1	80.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	854	1,030	1,217	1,215	1,395
Giá vốn hàng bán	628	856	1,051	977	1,126
Lợi nhuận gộp	226	174	166	238	268
Doanh thu HĐTC	13.8	16.4	15.2	13.5	14.8
Chi phí TC	29.1	24.5	40.4	42.4	40.7
Chi phí lãi vay	22.4	22.3	23.7	35.3	37.5
LN trong công ty LKLD	-1.26	-2.23	-7.15	5.51	-0.69
Chi phí bán hàng	71.2	64.3	67.8	76.4	80.3
Chi phí QLDN	27.6	24.7	25.9	36.8	42.4
LN thuần từ HĐKD	110	75.0	39.6	102	119
Lợi nhuận khác	0.18	0.49	0.26	0.50	0.01
LN trước thuế	111	75.5	39.9	102	119
Lợi nhuận sau thuế	105	71.2	33.1	93.0	107
LNST của CĐ cty mẹ	100	66.9	32.7	90.3	104

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.85	46.1	-85.9	79.0	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.0	-105	14.3	-9.55	0.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.4	66.6	102	-11.6	-12.0
Tiền đầu kỳ	40.0	13.2	21.2	52.0	110
Lưu chuyển tiền thuần	-26.8	7.92	30.6	57.8	7.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.07	0.16	0.16	0.14
Tiền cuối kỳ	13.2	21.2	52.0	110	118